

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

Địa Chi : 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu-P.Thống Nhất-Tp.Pleiku-Gia Lai.

MST: 5900 189 678



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2020**

*Nơi nhận:*

.....Ban Kiểm Sát.....

*Gia Lai, ngày 15 tháng 07 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
QUÝ 2 NĂM 2020**

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý 2 (Tại ngày 30/06/2020)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>35.921.913.886</b>	<b>34.528.450.509</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>269.154.167</b>	<b>916.827.367</b>
111	1. Tiền		269.154.167	916.827.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.024.779.354</b>	<b>27.108.988.609</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	6.202.000	60.350.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.100.000.000	1.292.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	26.151.830.026	25.989.890.581
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(233.252.672)	(233.252.672)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>6.608.323.872</b>	<b>4.482.685.721</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.5	6.608.323.872	4.482.685.721
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.019.656.493</b>	<b>2.019.948.812</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.914.459.111	1.914.751.430
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	105.197.382	105.197.382
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>174.436.910.135</b>	<b>178.188.450.148</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>150.163.372.669</b>	<b>155.312.584.827</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	148.724.999.608	153.867.416.318
222	- Nguyên giá		411.547.385.737	411.548.739.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(262.822.386.129)	(257.681.323.295)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.438.373.061	1.445.168.509
228	- Nguyên giá		1.462.276.000	1.462.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.902.939)	(17.107.491)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.902.038.199</b>	<b>19.372.789.624</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	3.902.038.199	19.372.789.624
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.371.499.267</b>	<b>3.503.075.697</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	20.371.499.267	3.503.075.697
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>210.358.824.021</b>	<b>212.716.900.657</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý 2 (Tại ngày 30/06/2020)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2020)
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		92.295.463.938	86.167.024.181
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		92.295.463.938	86.167.024.181
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	14.551.250.350	14.419.924.350
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	23.286.000.000	23.286.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.820.103.621	846.692.514
314	4. Phải trả người lao động	V.13	779.075.008	1.182.694.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	6.196.085.157	3.997.184.876
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.872.839.802	7.560.975.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	37.790.110.000	34.873.553.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		118.063.360.083	126.549.876.476
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	116.975.100.622	126.119.217.015
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.763.000.000	146.763.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.763.000.000	146.763.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.787.899.378)	(20.643.782.985)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(20.643.782.985)	1.340.538.106
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.144.116.393)	(21.984.321.091)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		1.088.259.461	430.659.461
431	1. Nguồn kinh phí		1.088.259.461	430.659.461
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		210.358.824.021	212.716.900.657

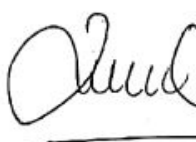
Gia Lai, Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN

Chủ tịch HĐQT


  
 TRẦN ĐÌNH TRƯỜNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 2 - NĂM 2020**

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	273.502.000	30.948.664.000	688.430.700	39.587.775.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				0	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.502.000	30.948.664.000	688.430.700	39.587.775.974
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	3.818.723.680	28.816.080.363	5.405.564.399	37.197.760.686
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.545.221.680)	2.132.583.637	(4.717.133.699)	2.390.015.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.046	20.305.320	486.607	150.730.774
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	794.816.886	1.352.296.874	1.751.258.956	2.412.862.785
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		794.816.886	1.352.296.874	1.751.258.956	2.412.862.785
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5		99.217.714	0	108.605.684
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.238.075.067	1.425.854.084	2.523.642.588	2.739.562.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.578.100.587)	(724.479.715)	(8.991.548.636)	(2.720.284.583)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	26.156.731	34.673.680	29.372.243	37.558.472
32	12. Chi phí khác	VI.8	75.000.000	730.767	181.940.000	29.631.477
40	13. Lợi nhuận khác		(48.843.269)	33.942.913	(152.567.757)	7.926.995
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.626.943.856)	(690.536.802)	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12			0	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				0	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.626.943.856)	(690.536.802)	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(383)	(47)	(623)	(185)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(383)	(47)	(623)	(185)

Người lập biểu

HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN



Gia Lai, Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch HĐQT

TRẦN ĐÌNH TRƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ 2 NĂM 2020**

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		688.430.700	26.959.441.974
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(759.150.560)	(25.826.723.413)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.752.358.727)	(1.547.383.952)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.060.565.911)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.218.614.223	10.813.001.451
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.243.205.036)	(13.936.960.731)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(847.669.400)</i>	<i>(4.599.190.582)</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.717.047.407)	(203.215.141)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		486.607	130.425.454
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.716.560.800)</i>	<i>(72.789.687)</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	4.701.480.000	9.460.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(1.784.923.000)	(12.248.636.070)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.916.557.000</i>	<i>(2.788.636.070)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(647.673.200)</i>	<i>(7.460.616.339)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		916.827.367	11.650.358.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	269.154.167	4.189.742.034

Gia Lai, Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



HOA DUY HIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN



Chủ tịch HĐQT

TRẦN ĐÌNH TRƯỜNG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

#### **6. Cấu trúc Công ty**

*Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- Chi nhánh Ia Bả Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bả, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khốp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

### **8. Nhân viên**

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 66 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2019 là 68 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	20

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

##### ***Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây và chuối***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**18. Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại Ngày 01/01/2020 VND
- Tiền mặt tại quỹ	175.262.937	155.066.187
- Tiền gửi ngân hàng	93.891.230	761.761.180
+ VND	91.594.856	759.464.806
+ USD	2.296.374	2.296.374

<b>Cộng</b>	<b>269.154.167</b>	<b>916.827.367</b>
-------------	--------------------	--------------------

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>6.202.000</b>	<b>60.350.700</b>
- Chanh dây	6.202.000	60.350.700
<b>Cộng</b>	<b>6.202.000</b>	<b>60.350.700</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.292.000.000</b>
- Công ty TNHH Đo đạc Hòa Phát	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty cổ phần Đức Long Gia Lai	-	192.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.292.000.000</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>25.352.718.194</b>	<b>(233.252.672)</b>	<b>25.391.758.749</b>	<b>(233.252.672)</b>
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Phải thu khác	1.047.683.119	(233.252.672)	1.086.723.674	(233.252.672)
- Phải thu khác tại văn phòng 1	463.939.428	-	449.007.610	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	-	-	9.034.100	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	33.336.765	-	37.975.917	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bã	9.045.924	-	49.345.045	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	541.361.002	(233.252.672)	541.361.002	(233.252.672)
Tạm ứng CBCNV	799.111.832	-	598.131.832	-
<b>Cộng</b>	<b>26.151.830.026</b>	<b>(233.252.672)</b>	<b>25.989.890.581</b>	<b>(233.252.672)</b>

**(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa**

Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2018 -12/09/2018)	104.037.076.295
- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
- Lãi tiền gửi phong tỏa	1.424
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000

**Cộng****24.305.035.075**

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	397.156.901	-	813.398.207	-
Chi phí SXKD dở dang	6.211.166.971	-	3.669.287.514	-
<b>Cộng</b>	<b>6.608.323.872</b>	<b>-</b>	<b>4.482.685.721</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	107.595.165.685	9.514.771.591	15.076.556.076	190.000.000	279.172.246.261	411.548.739.613
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT không KT	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1.353.876)	-	-	-	-	(1.353.876)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>107.593.811.809</b>	<b>9.514.771.591</b>	<b>15.076.556.076</b>	<b>190.000.000</b>	<b>279.172.246.261</b>	<b>411.547.385.737</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	210.784.902	-	-	-	-	210.784.902
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	61.040.484.308	6.371.116.812	2.367.894.025	106.411.203	187.795.416.947	257.681.323.295
Khấu hao trong kỳ	1.745.832.311	257.626.817	688.135.003	6.237.970	2.443.230.733	5.141.062.834
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>62.786.316.619</b>	<b>6.628.743.629</b>	<b>3.056.029.028</b>	<b>112.649.173</b>	<b>190.238.647.680</b>	<b>262.822.386.129</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	46.554.681.377	3.143.654.779	12.708.662.051	83.588.797	91.376.829.314	153.867.416.318
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44.807.495.190</b>	<b>2.886.027.962</b>	<b>12.020.527.048</b>	<b>77.350.827</b>	<b>88.933.598.581</b>	<b>148.724.999.608</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2020 của Công ty được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>402.064.000</b>	<b>1.060.212.000</b>	<b>1.462.276.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	17.107.491	-	17.107.491
Khấu hao trong kỳ	6.795.448	-	6.795.448
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.902.939</b>	<b>-</b>	<b>23.902.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	384.956.509	1.060.212.000	1.445.168.509
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>378.161.061</b>	<b>1.060.212.000</b>	<b>1.438.373.061</b>

**(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

**(\*\*) Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>19.372.789.624</b>	<b>2.417.047.407</b>	<b>17.887.798.832</b>	<b>3.902.038.199</b>
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.560.560.847	-		1.560.560.847
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	1.411.509.237	-	-	1.411.509.237
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ	423.123.315	-	-	423.123.315
Chi phí trồng chanh leo, chuỗi tại Chi nhánh Chư Sê	15.977.596.225	2.417.047.407	17.887.798.832	506.844.800
<b>Cộng</b>	<b>19.372.789.624</b>	<b>2.417.047.407</b>	<b>17.887.798.832</b>	<b>3.902.038.199</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Quyền sử dụng đất có thời hạn	5.289.826	8.073.946
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	473.332.644	637.719.925
Lợi thế kinh doanh	2.693.070.227	2.857.281.826
Chi phí dự án chuỗi	17.199.806.570	-
<b>Cộng</b>	<b>20.371.499.267</b>	<b>3.503.075.697</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>14.336.900.000</b>	<b>14.336.900.000</b>
Công ty CP Chè Biển Hồ	14.336.900.000	14.336.900.000
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>214.350.350</b>	<b>83.024.350</b>
Các đối tượng khác	214.350.350	83.024.350
<b>Cộng</b>	<b>14.551.250.350</b>	<b>14.419.924.350</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>23.286.000.000</b>	<b>23.286.000.000</b>
Công ty CP Chè Biển Hồ	23.286.000.000	23.286.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.286.000.000</b>	<b>23.286.000.000</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.197.382	-	-	-	105.197.382
Thuế thu nhập cá nhân	57.274.961	-	14.580.000	67.504.961	4.350.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	782.007.795	-	1.037.635.268	11.299.200	1.808.343.863	-
Các loại thuế khác	7.409.758	-	-	-	7.409.758	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>846.692.514</b>	<b>105.197.382</b>	<b>1.052.215.268</b>	<b>78.804.161</b>	<b>1.820.103.621</b>	<b>105.197.382</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.144.116.393)	(21.984.321.091)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(4.396.067.284)	(22.274.717.683)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	(4.748.049.109)	290.396.592
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	590.042.992	5.973.220.140
- Các khoản điều chỉnh tăng	590.042.992	5.973.282.609
+ Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	561.542.992	653.197.417
+ Phạt vi phạm hành chính		730.767
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	28.500.000	120.000.000
+ Chi phí lãi vay theo nghị định 68/NĐ-CP		4.953.615.848
+ Chi phí khác		245.738.577
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	62.469
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền		62.469
+ Lợi nhuận của cà phê xuất bán đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
+ Doanh thu cho thuê nhà đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(8.554.073.401)	(16.011.100.951)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(3.806.024.292)	(16.301.497.543)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	(4.748.049.109)	290.396.592
Thu nhập được miễn thuế	-	(16.301.497.543)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(8.554.073.401)	(16.011.100.951)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Phải trả người lao động</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền lương phải trả	779.075.008	1.182.694.008
<b>Cộng</b>	<b>779.075.008</b>	<b>1.182.694.008</b>
<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Chi phí lãi vay phải trả	6.072.739.105	3.949.011.074
Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí khác	103.591.250	28.419.000
<b>Cộng</b>	<b>6.196.085.157</b>	<b>3.997.184.876</b>

(\*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa"

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	7.872.839.802	7.560.975.433
Phải trả về BHXH	923.163.951	3.419.376
Kinh phí công đoàn	50.060.764	27.438.185
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.388	2.118.936.388
Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả Nhà nước (tài khoản phong tỏa)	-	-
Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa)	321.616.592	321.616.592
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	1.593.011.281	2.318.848.741
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**)	1.884.354.091	1.832.772.487
Các khoản phải trả khác	989.205.735	937.943.664
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)	640.875.501	704.594.560
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả bảo hiểm nộp dư	51.262.071	-
- Phải trả cho người lao động	63.719.059	-
<b>Cộng</b>	<b>7.872.839.802</b>	<b>7.560.975.433</b>

(\*) là lương cà phê thu mua vụ 2017 – 2018 và vụ 2018 – 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(\*\*) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(\*\*\*) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bá Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn của cá nhân	37.790.110.000	37.790.110.000	34.873.553.000	34.873.553.000
- Trịnh Đình Trường	14.950.360.000	14.950.360.000	14.430.880.000	14.430.880.000
- Trịnh Quang Hưng	18.539.750.000	18.539.750.000	18.542.673.000	18.542.673.000
- Lê Thị Vinh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Trịnh Thị Hà	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Vay Công ty CP Chè Biển Hồ	2.400.000.000	2.400.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>37.790.110.000</b>	<b>37.790.110.000</b>	<b>34.873.553.000</b>	<b>34.873.553.000</b>

- Vay ngắn hạn cá nhân ông Trịnh Quang Hưng theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để phục vụ cho dự án trồng chanh dây, chuối; lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm và không có tài sản thế chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số tại 13/09/2018	146.763.000.000	-	146.763.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	(20.643.782.985)	(20.643.782.985)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>(20.643.782.985)</b>	<b>126.119.217.015</b>
Số dư tại 01/01/2020	146.763.000.000	(20.643.782.985)	126.119.217.015
Lợi nhuận trong kỳ	-	(9.144.116.393)	(9.144.116.393)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>(29.787.899.378)</b>	<b>116.975.100.622</b>

**17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51,00%	74.849.130.000	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	16,20%	23.777.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.383.810.000	10,48%	15.383.810.000
+ Các cổ đông khác	22,32%	32.753.040.000	22,32%	32.753.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.763.000.000</b>

**17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17d. Cổ phiếu**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(20.643.782.985)	1.340.538.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(9.144.116.393)	(21.984.321.091)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>(29.787.899.378)</u></b>	<b><u>(20.643.782.985)</u></b>

**18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)**

<u>Tên đối tượng</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tại Chi nhánh Ia Pihin	4.768.282.422	4.768.282.422
Tại Chi nhánh Ta Bă	483.744.506	483.744.506
Các đối tượng khác	85.437.208	85.437.208
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.337.464.136</u></b>	<b><u>5.337.464.136</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
<b>1.</b>		
Doanh thu cà phê xuất bán (*)	-	39.448.049.974
Doanh thu chuối	213.502.000	-
Doanh thu chanh dây	426.803.900	-
Doanh thu khác (Bán hồ tiêu, cây muồng, cho thuê nhà)	48.124.800	139.726.000
<b>Cộng</b>	<b>688.430.700</b>	<b>39.587.775.974</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Giá vốn cà phê xuất bán	(57.364.460)	37.197.760.686
Giá vốn chuối	1.182.544.171	-
Giá vốn chanh dây	4.280.384.688	-
<b>Cộng</b>	<b>5.405.564.399</b>	<b>37.197.760.686</b>
<b>Số liệu KQKD</b>	<b>5.405.564.399</b>	<b>37.197.760.686</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	486.607	150.730.774
<b>Cộng</b>	<b>486.607</b>	<b>150.730.774</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Chi phí lãi vay	1.751.258.956	2.412.862.785
<b>Cộng</b>	<b>1.751.258.956</b>	<b>2.412.862.785</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Chi phí nhân viên quản lý	1.073.702.424	1.627.586.548
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	369.192.728	403.169.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	790.385.524	244.614.782
Chi phí thuế và lệ phí	33.462.419	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.830.465	464.191.629
Chi phí khác bằng tiền	66.069.028	-
<b>Cộng</b>	<b>2.523.642.588</b>	<b>2.739.562.176</b>

**6. Thu nhập khác**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền	26.449.050	37.558.472
Thu phí lưu kho	2.923.193	
Doanh thu phí giữ hộ tài sản	-	
<b>Cộng</b>	<b>29.372.243</b>	<b>37.558.472</b>

**7. Chi phí khác**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	730.767
Các khoản khác	181.940.000	28.900.710
Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>181.940.000</b>	<b>29.631.477</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b>(623)</b>	<b>(185)</b>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)</b>	<b>Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.676.300	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/09/2018	-	14.676.300
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>14.676.300</b>	<b>14.676.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(9.144.116.393)	(2.712.357.588)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(623)</b>	<b>(185)</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.561.243	41.965.830.431
Chi phí nhân công	1.785.408.058	1.625.089.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.063.520.242	2.746.270.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.446.500	341.822.424
Chi phí khác bằng tiền	1.221.873.515	1.151.877.203
<b>Cộng</b>	<b>8.734.809.558</b>	<b>47.830.890.161</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VND)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.701.480.000	31.640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.701.480.000</b>	<b>31.640.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Kỳ này ( từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)	Kỳ trước ( từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019)
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	(1.784.923.000)	(18.629.363.779)
<b>Cộng</b>	<b>(1.784.923.000)</b>	<b>(18.629.363.779)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>52.500.000</b>	<b>190.500.000</b>
Tiền lương	-	-
Thù lao	52.500.000	190.500.000
<b>Ban Tổng giám đốc</b>	<b>362.076.000</b>	<b>1.059.650.450</b>
Tiền lương	326.076.000	1.059.650.450
Thù lao	36.000.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>101.748.000</b>	<b>446.677.000</b>
Tiền lương	59.748.000	367.677.000
Thù lao	42.000.000	79.000.000
<b>Cộng</b>	<b>516.324.000</b>	<b>1.696.827.450</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Chè Biển Hồ	Cùng nhà đầu tư chiến lược

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>	-	<b>17.935.669.000</b>
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ (Cà phê nhân xô)	-	3.780.000.000
- Mua hàng, dịch vụ	-	14.155.669.000
+ Cà phê quả tươi		12.974.000.000
+ Phân bón		1.181.669.000
<b>Cộng</b>	-	<b>17.935.669.000</b>

Số dư với các bên liên quan khác:

	30/06/2020	01/01/2020
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>		-
Phải trả người bán	14.336.900.000	14.336.900.000
Người mua trả tiền trước	23.286.000.000	23.286.000.000
<b>Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai</b>		
Trả trước cho người bán	-	192.000.000

**2. Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô, chuỗi và chanh dây

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty

Gia Lai, ngày 15 tháng 07 năm 2020



**HOA DUY HIỆP**  
Người lập biểu



**NGUYỄN VĂN QUÂN**  
Kế toán trưởng



**TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG**  
Chủ tịch hội đồng quản trị